

CTCP Tập đoàn MBG (HNX: MBG)

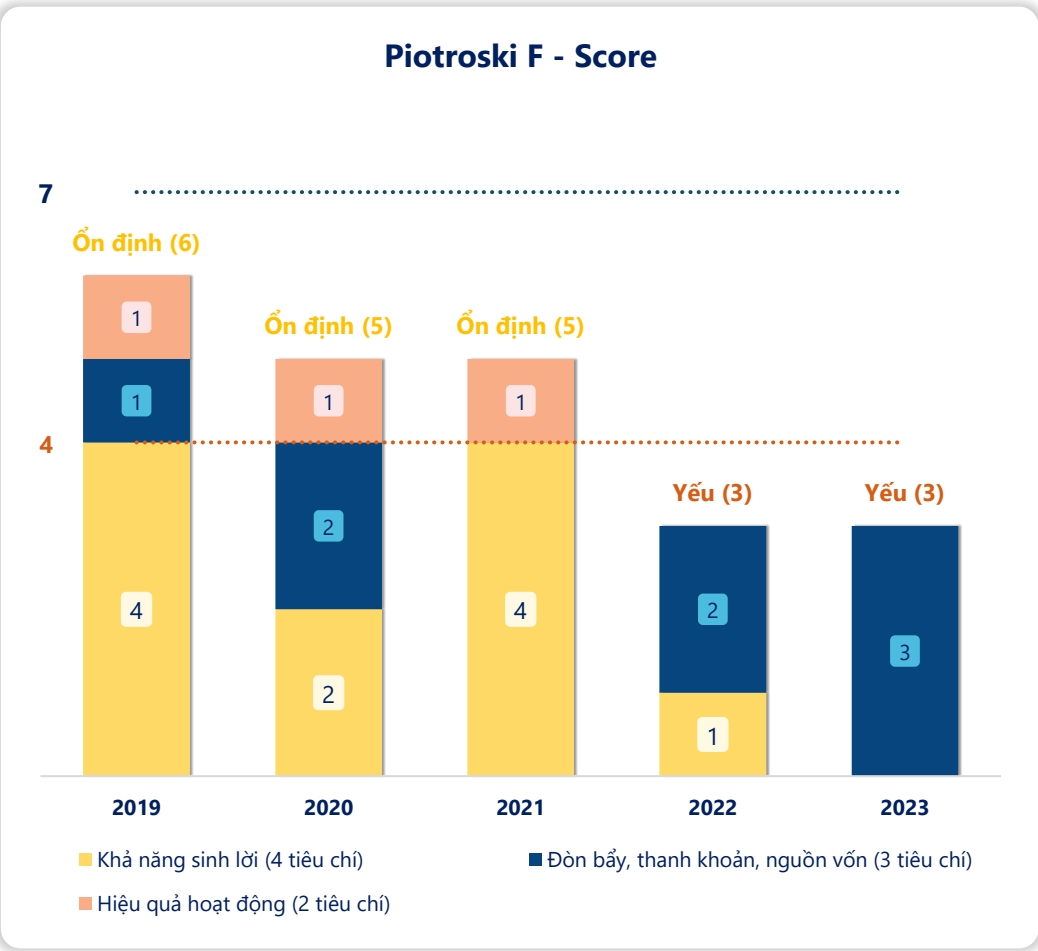
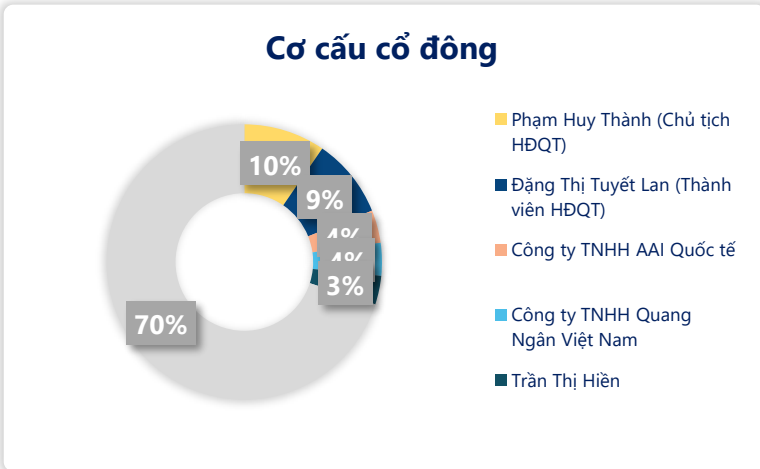
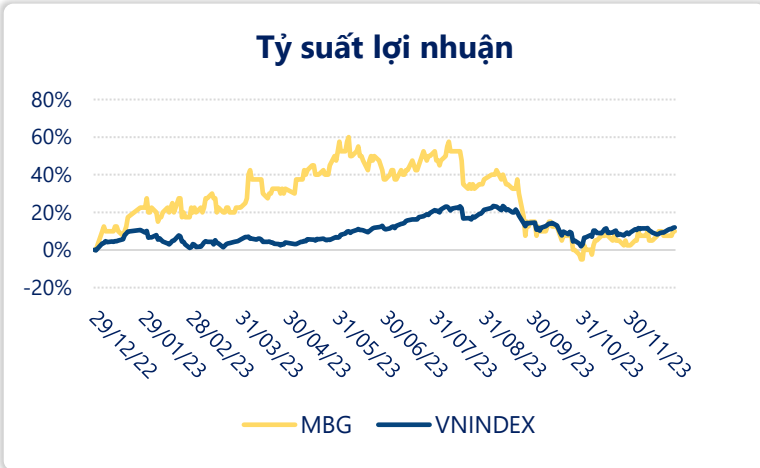
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	0%	-20.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
508	YoY
tỷ VNĐ	▼ 711
	▼ 58.3%

LN sau thuế	2023
-56.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 156
	▼ 156%

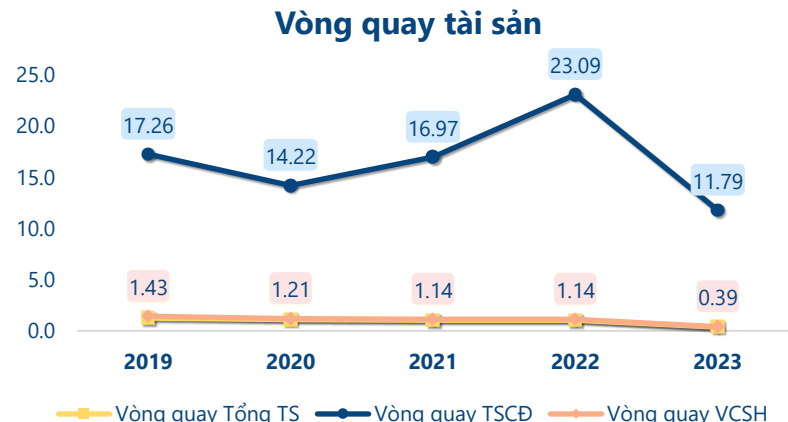
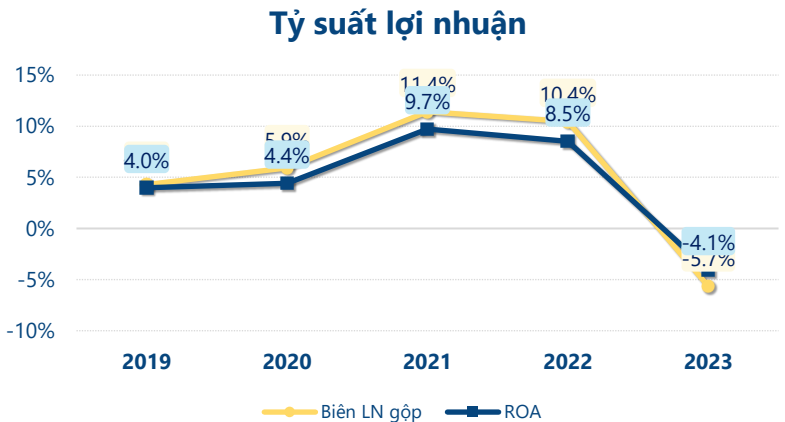
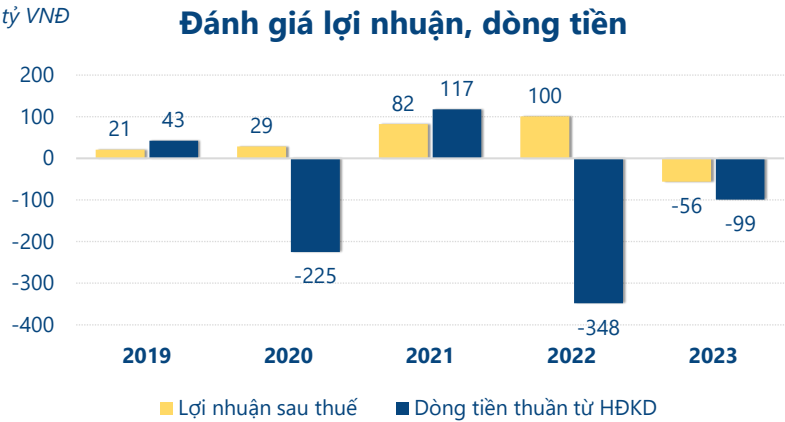


Năm 2023, F-Score của MBG đạt 3/9 không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính chưa được cải thiện vẫn được đánh giá ở mức "yếu".

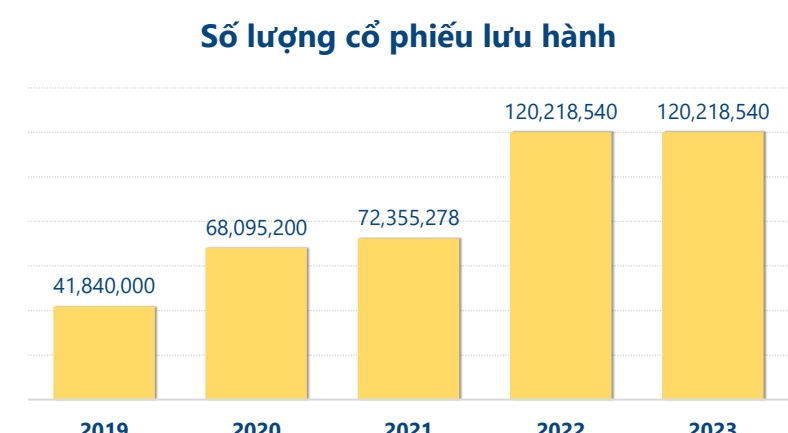
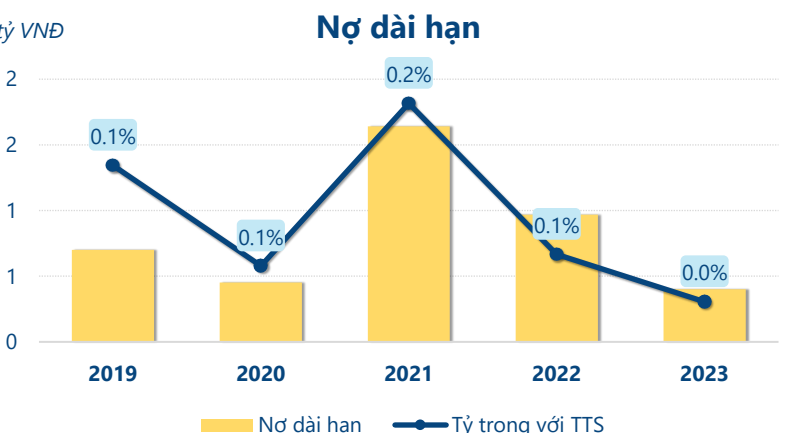
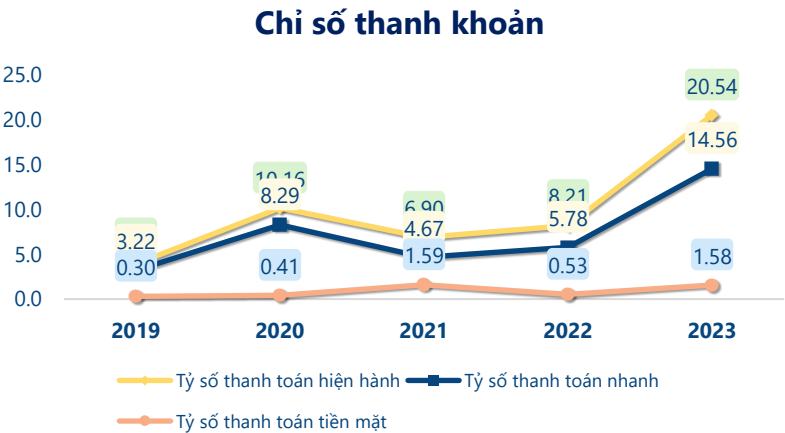
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tập đoàn MBG (HNX: MBG)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của MBG: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,308	1,455	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	963	1,115	-13.6%
Tiền và tương đương tiền	74.0	72.1	2.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.45	106	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	604	605	-0.1%
Hàng tồn kho	280	331	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.11	1.16	167%
Tài sản dài hạn	344	340	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.5	47.7	-19.3%
Bất động sản đầu tư	48.0	0	
Tài sản dở dang	2.94	8.06	-63.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	252	276	-8.7%
Tài sản dài hạn khác	3.13	8.80	-64.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.5	137	-65.3%
Nợ ngắn hạn	47.1	136	-65.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	55.2	-36.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.89	29.7	-76.8%
Nợ dài hạn	0.40	0.97	-58.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.97	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,260	1,319	-4.4%
Vốn chủ sở hữu	1,260	1,319	-4.4%
Vốn điều lệ	1,202	1,202	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	663	717	883	1,219	508
Giá vốn hàng bán	634	675	783	1,092	537
Lợi nhuận gộp	28.5	42.5	101	127	-28.7
Doanh thu HĐTC	3.00	0.01	9.16	12.3	6.12
Chi phí TC	0.65	1.38	0.78	1.90	3.02
Chi phí lãi vay	0.65	1.38	0.78	1.90	2.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0.16	-6.65
Chi phí bán hàng	0.63	0.89	1.03	0.68	1.38
Chi phí QLDN	3.60	4.04	5.40	11.4	22.8
LN thuần từ HĐKD	26.6	36.2	103	126	-56.5
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.14	-0.08	-0.14	0.44
LN trước thuế	26.6	36.0	103	126	-56.1
Lợi nhuận sau thuế	21.2	28.7	82.0	100	-56.1
LNST của CĐ cty mẹ	21.2	28.7	82.0	100	-56.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.7	-225	117	-348	-98.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-45.5	-19.9	-16.5	-146	122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.00	246	16.0	429	-21.1
Tiền đầu kỳ	13.3	19.5	20.4	137	72.1
Lưu chuyển tiền thuần	6.22	0.90	117	-65.3	1.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	20.4	137	72.1	74.0